

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VŨ QUANG
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/HNGĐ-ST

Ngày 31- 5 - 2019

V/v: Ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨ QUANG, TỈNH HÀ TĨNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nghiêm Khắc Cần**

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông: **Lê Xuân Khanh**

2. Bà: **Trần Thị Thơm**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Song Hào** - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Ông **Ngô Đức Việt** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và ngày 31 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hà Tĩnh đưa ra xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 18/2018/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 12 năm 2018, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Tr**; cư trú tại xóm 6, xã Q, thị xã H, tỉnh N (có mặt).

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn T**; cư trú tại thôn Yên D, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng chính sách xã hội** (viết tắt là NHCSXH)

Anh **Trần Văn Q** – Phó Giám đốc Phòng giao dịch NHCSXH huyện V là người đại diện theo ủy quyền tại văn bản số 90 ngày 31/12/2018 và văn bản ngày 19/12/2018 của NHCSXH (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2018 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr trình bày như sau:

Chị Tr và anh Nguyễn Văn T1 kết hôn với nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Ia Krêl, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 18 tháng 11 năm 2003. Quá trình chung sống, vợ chồng có con chung là Nguyễn Anh T2, sinh ngày 10/4/2004 và Nguyễn Anh Nh, sinh ngày 01/5/2012. Khoảng tháng 11 năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài đến khoảng tháng 3 năm 2018 thì sống ly thân cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, không cùng quan điểm sống nên dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, chửi bới nhau, không tôn trọng lẫn nhau. Sự việc đã được gia đình hai bên cũng như chính quyền địa phương khuyên bảo, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị Tr thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, không thể đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc tương lai nên đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Về quan hệ con cái: Chị Tr có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Anh T2 còn con Nguyễn Anh Nh để cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh T2.

Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 thửa đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CB 439569 ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp ở thôn Y, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh; ngôi nhà xây cấp 4 nằm trên thửa đất nói trên; 01 chiếc xe máy nhãn hiệu CICERO và 01 con trâu. Ngoài ra không có tài sản chung nào khác.

Về quan hệ vay nợ: Vợ chồng có vay của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện V, tỉnh Hà Tĩnh (viết tắt là NHNN) số tiền 20.000.000 đồng và NHCSXH số tiền là 40.000.000 đồng. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

Chị Tr có nguyện vọng giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Văn T1 sở hữu và anh T1 phải đưa lại cho chị phần giá trị tài sản chung vợ chồng là 80.000.000 đồng, đồng thời anh T1 có nghĩa vụ phải trả toàn bộ tiền nợ gốc và tiền lãi cho NHNN và NHCSXH cho đến khi trả hết nợ.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T1 trình bày tại các bản khai như sau:

Về xác lập quan hệ hôn nhân, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng và sống ly thân đúng như trình bày của chị Nguyễn Thị Tr. Tuy nhiên, việc phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là cũng do chị Tr không tôn trọng chồng. Nay chị Tr có yêu cầu ly hôn, anh T1 có ý kiến muốn quay về đoàn tụ và không đồng ý ly hôn.

Về con cái: Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh T1 có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con Nguyễn Anh Nh còn con Nguyễn Anh T2 để cho chị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và đưa ra yêu cầu phản tố buộc chị Tr phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi đủ 15 tuổi.

Về tài sản chung vợ chồng và vay nợ, Anh T1 nhất trí thống nhất như lời khai của chị Tr nói trên về số lượng tài sản chung và số tiền còn nợ của NHNN và NHCSXH.

Trường hợp vợ chồng ly hôn, anh T1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng theo quy định của pháp luật và đưa ra yêu cầu phản tố buộc chị Tr phải trả cho anh số tiền 10.990.000 đồng tiền nợ chung của NHNN vì anh đã sử dụng tiền riêng của mình trả hết tiền nợ gốc, tiền lãi cho NHNN số tiền là 21.980.000 đồng và số tiền 1.925.000 đồng tiền lãi từ tháng 6/2018 cho đến tháng 4/2019 mà anh đã sử dụng tiền riêng của mình để trả tiền lãi cho NHCSXH số tiền là 3.850.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ngày 02/01/2019 và các bản khai, Đại diện theo ủy quyền của NHCSXH trình bày như sau:

Ngày 11/7/2017, vợ chồng anh Nguyễn Văn T1 và chị Nguyễn Thị Tr có vay của NHCSXH số tiền 40.000.000 đồng. Nay anh T1, chị Tr ly hôn chúng tôi yêu cầu Tòa án buộc anh T1 và chị Tr phải trả nợ cho NHCSXH số tiền nợ gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 12/5/2019 cho đến ngày 29/5/2019 là 177.534 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, chị Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là con trâu được anh T1 đồng ý vì con trâu vợ chồng đã bán và các bên đương sự thỏa thuận nhất trí trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn thì giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Văn T1 sở hữu và anh T1 có nghĩa vụ trả cho chị Tr phần giá trị tài sản chung vợ chồng là 60.000.000 đồng, đồng thời anh T1 không yêu cầu chị Tr phải trả lại một nửa số tiền mà anh đã trả cho NHNN, không yêu cầu chị Tr phải trả một nửa số tiền lãi mà anh đã trả cho NHCSXH và không yêu cầu chị Tr phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi đủ 15 tuổi nói trên.

Tuy nhiên, tại phiên Tòa:

Anh T1 thay đổi ý kiến không đồng ý với nội dung thỏa thuận trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn nói trên, đồng thời đề nghị Tòa án giao quyền sử dụng đất của vợ chồng cho anh để sau này anh cho con vì nguồn gốc quyền sử dụng đất của vợ chồng là do cha mẹ đẻ anh T1 tặng cho; phần nhà chính của ngôi nhà xây cấp bốn là tài sản riêng của anh, còn chiếc xe máy CICERO thì giao cho ai cũng được và giữ nguyên các yêu cầu phản tố đối với chị Tr. Ngoài ra, anh T1 còn cho rằng tài sản chung vợ chồng còn có thêm 01 con bò chị Tr bán năm 2017 sử dụng tiền vào mục đích riêng của mình, 01 con trâu anh T1 bán và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Novo chị Tr sử dụng. Đối với số tiền vay tiền của NHCSXH với mục đích mua trâu, bò về nuôi nhưng chị Tr đã bán bò chi tiêu cho riêng cho mình nên anh T1 thay đổi ý kiến không đồng ý trả nợ cho NHCSXH.

Còn chị Tr vẫn nhất trí thỏa thuận với nội dung trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn nói trên và cho rằng ngôi nhà xây cấp 4 là tiền của vợ chồng làm nên đó là tài sản chung. Đối với con bò và xe máy Novo chị đã bán lo cho

con ăn học trước khi lên Tòa yêu cầu giải quyết vụ án, còn con trâu thì anh T1 bán chị không biết nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp anh T1 không đồng ý thì chị Tr đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và xem xét cho nguyện vọng của chị là giao toàn bộ tài sản chung vợ chồng cho anh T1 sở hữu và anh T1 có nghĩa vụ trả cho chị một nửa giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng tiền vì quá trình sống ly thân anh T1, chị đã xin được việc làm ổn định ở gần nhà bố mẹ đẻ ở Nghệ An và đã cho con Nguyễn Anh T2 đi học ổn định ở đó. Mặt khác, chị Tr còn cho rằng chị không phải là người ở xã Đ nên ở lại không biết làm gì để sinh sống, nuôi con cũng như với tính cách của anh T1 thì chị và con Nguyễn Anh T2 không thể sống gần anh T1. Còn về yêu cầu phản tố của anh T1 thì chị Tr chấp nhận trả cho anh T1 1.925.000 đồng tiền lãi trả cho NHCSXH. Đối với một số tiền 10.990.000 đồng tiền trả nợ cho NHNN thì chị Tr thừa nhận anh T1 đã sử dụng tiền riêng của anh T1 trả cho NHNN là 21.980.000 đồng nhưng không chấp nhận trả lại một nửa số tiền cho anh T1 vì anh T1 hay vòng vo, gây khó khăn trong giải quyết ly hôn, còn tiền cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000 đồng chị Tr cũng không chấp nhận vì mỗi người nuôi một con là công bằng và mức thu nhập của chị cũng chỉ đủ nuôi con Nguyễn Anh T2 ; về nợ NHCSXH chị Tr đồng ý trả một nửa tiền nợ gốc và tiền lãi suất theo quy định.

Đại diện NHCSXH anh Trần Văn Q giữ nguyên yêu cầu anh T1 và chị Tr trả nợ như ban đầu vì cho rằng do anh T1 và chị Tr đã sử dụng vốn vay của NHCSXH sai mục đích vì vay vốn để mua trâu, bò về chăn nuôi phát triển kinh tế nhưng sau đó lại bán trâu, bò đi để sử dụng tiền vay vào mục đích khác mà không mua lại trâu, bò về chăn nuôi. Mặt khác, NHCSXH cho hộ gia đình anh T1, chị Tr vay chứ không phải cá nhân vay nên cả anh T1 và chị Tr đều phải trả tiền vay nợ gốc và lãi cho NHCSXH như đã yêu cầu.

Đại diện Viện kiểm sát cho rằng: Quá trình thụ lý vụ án đến nay, Tòa án tuân thủ đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, còn bị đơn chưa chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử như sau:

Áp dụng Khoản 1, Khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Tr ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

Áp dụng điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung của vợ chồng là Nguyễn Anh T2 cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và con Nguyễn Anh Nh cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Áp dụng điều 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000 đồng của anh Nguyễn Văn T1.

Chấp nhận yêu cầu của anh T1 về số tiền trả nợ cho NHNN và số tiền trả lãi cho NHCSXH buộc chị Nguyễn Thị Tr trả nợ cho anh Nguyễn Văn T1 tổng số tiền 12.915.000 đồng.

Về tài sản chung: Áp dụng Điều 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình chia cho anh T1 được hưởng phần tài sản chung có giá trị nhiều hơn chị Tr 10.000.000 đồng vì nguồn gốc quyền sử dụng đất của vợ chồng là do cha mẹ anh T1 tặng cho và giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho anh Nguyễn Văn T1 sở hữu đồng thời buộc anh T1 có nghĩa vụ trả lại cho chị Nguyễn Thị Tr một nửa giá trị tài sản chung bằng tiền sau khi trừ 10.000.000 đồng (phần giá trị tài sản mà anh T1 được chia nhiều hơn) là 161.195.716 đồng. Tuy nhiên, bù trừ số tiền chị Tr phải trả cho anh T1 12.915.000 đồng nên anh T1 còn phải trả cho chị Tr phần giá trị tài sản chung vợ chồng là 148.280.716 đồng.

Không chấp nhận giải quyết yêu cầu của anh T1 về bổ sung tài sản chung vợ chồng còn có 01 con trâu, 01 con bò và 01 xe máy Novo.

Về vay nợ: Buộc chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T1 mỗi người phải trả cho NHCSXH 20.000.000 đồng tiền nợ gốc và 88.767 đồng tiền lãi.

Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Buộc chị Nguyễn Thị Tr phải trả cho anh Nguyễn Văn T1 số tiền 10.990.000 đồng đã trả cho NHNN và số tiền 1.925.000 đồng đã trả cho NHCSXH.

Về án phí:

- Buộc chị Nguyễn Thị Tr nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 8.059.786 đồng tiền án phí chia tài sản, 645.750 đồng tiền án phí cho yêu cầu phản tố của anh T1 được chấp nhận và 1.004. 438 đồng tiền án phí trả nợ cho NHCSXH.

- Buộc anh Nguyễn Văn T1 nộp 8.559.785 đồng tiền án phí chia tài sản và 1.004. 438 đồng tiền án phí trả nợ cho NHCSXH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, lời trình bày của đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tr xin ly hôn anh Nguyễn Văn T1 là quan hệ pháp luật “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật TTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V , tỉnh Hà Tĩnh theo Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật TTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T1 là hợp pháp. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng kéo dài dẫn đến sống ly thân nhau là do tính tình không hợp, không tôn trọng lẫn nhau nên vợ chồng thường xuyên cãi vã, chửi bới, xúc phạm nhau. Tuy sự việc đã được gia đình hai bên, chính quyền địa phương cũng như Tòa án khuyên bảo, hòa giải nhiều lần để cho vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị Trang vẫn kiên quyết xin ly hôn anh T1 vì không còn tình cảm vợ chồng. Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng chị Tr và anh T1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, không đạt được mục đích của hôn nhân

nên cần áp dụng điều 51, 56, 57 của luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị Tr ly hôn anh Nguyễn Văn T1.

[3] Về quan hệ con cái: Xét vợ chồng có con chung là Nguyễn Anh T2 và Nguyễn Anh Nh. Quá trình vợ chồng sống ly thân, Nguyễn Anh T2 ở với mẹ, còn Nguyễn Anh Nh ở với cha. Nguyên vọng của chị Tr muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng Nguyễn Anh T1 còn nguyên vọng của anh T1 muốn được trực tiếp chăm sóc nuôi, dưỡng Nguyễn Anh Nh đều phù hợp với nguyên vọng của các con là Nguyễn Anh T2 muốn ở với mẹ và Nguyễn Anh Nh muốn ở với cha. Mặt khác, theo lời khai của anh T1 và chị Tr thì mức thu nhập của mỗi người trung bình khoảng 4.0000.000 đồng một tháng. Do đó, để đảm bảo lợi ích tốt nhất cho con cần áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình giao con Nguyễn Anh T2 cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao con Nguyễn Anh Nh cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Chị Nguyễn Thị Tr không yêu cầu anh Nguyễn Văn T1 cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh T2 nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Anh Nguyễn Văn T1 yêu cầu chị Tr phải cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi đủ 15 tuổi với lý do con Nguyễn Anh Nh nhỏ tuổi hơn nên nuôi tốn kém hơn Hội đồng xét xử không chấp nhận vì nguyên vọng của anh T1 muốn được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh và xét về mức thu nhập quân bình của anh T1, chị Tr nói ở trên là tương đương nhau mà chị Tr đang cũng phải nuôi con Nguyễn Anh T2 nên đã đảm bảo sự công bằng cho các bên. Đối với yêu cầu của anh T1 buộc chị Tr phải trả một nửa số tiền lãi trả cho NHCSXH là 1.925.000 đồng được chị Tr đồng ý, còn một nửa số tiền trả nợ cho NHNN là 10.990.000 đồng thì chị Tr thừa nhận anh T1 đã sử dụng tiền riêng để trả cho nợ chung của vợ chồng cho NHNN là 21.980.000 đồng nhưng không chấp nhận trả lại cho anh T1 vì lý do anh T1 hay vòng vo, gây khó khăn cho việc giải quyết ly hôn là không có cơ sở. Do đó, cần buộc chị Tr phải trả cho anh T1 một nửa số tiền lãi trả cho NHCSXH và một nửa số tiền trả cho NHNN nói trên tổng số tiền 12.915.000 đồng là phù hợp.

[5] Về quan hệ tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, anh T1 và chị Tr khai vợ chồng có tài sản chung là thửa đất ở thôn Y, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh có nguồn gốc được cha mẹ chồng tặng cho; ngôi nhà xây cấp 04 nằm trên thửa đất nói trên và 01 chiếc xe máy nhãn hiệu CICERO do vợ chồng tạo lập nên hiện đang do anh T1 quản lý, sử dụng, ngoài ra không có tài sản chung nào khác. Tuy nhiên, tại phiên tòa anh T1 còn kê khai thêm tài sản chung vợ chồng còn có 01 con bò, 01 con trâu và 01 chiếc xe Novo nhưng Hội đồng xét xử không xem xét vì việc kê khai được đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ cũng như vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 200, Khoản 1 Điều 244 của BLTTDS. Do đó, Hội đồng xét xử mà chỉ xem xét giải quyết những tài sản chung của vợ

chồng theo yêu cầu ban đầu, còn tài sản kê khai thêm tại phiên Tòa thì anh T1 có quyền khởi kiện ở vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Qua xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, Hội đồng xét xử thấy tài sản chung của anh T1 và chị Tr như sau:

Thửa đất số 172, tờ bản đồ 75, có diện tích 1000,6m² ở thôn Y, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh có trị giá 60.056.000 đồng, cụ thể: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V, dài 25,09m; phía Nam giáp đường thôn dài 40,37m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ dài 32,4m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 30,57m. Trường hợp tách đôi thửa đất nói trên thành hai phần thì:

- Phần đất thứ nhất có diện tích 749,1m² trị giá 44.960.000 đồng cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 16,88m; phía Nam giáp đường thôn dài 28,37m; phía Tây giáp phần đất còn lại của anh T1, chị Tr dài 38,11m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 30,57m.

- Phần đất thứ hai có diện tích 251,5m² trị giá 15.095.000 đồng cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 8,22m; phía Nam giáp đường thôn dài 12m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ dài 32,4m; phía Đông giáp phần đất thứ nhất dài 38,11m.

Ngôi nhà xây cấp 4 bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh liên kết thống nhất với nhau có tổng diện tích 107,291m² và sân nhà có diện tích 52,884m² có tổng trị giá là 270. 835. 432 đồng đều nằm ở trên phần đất thứ nhất (phần đất có diện tích 749,1m²).

Chiếc xe máy nhãn hiệu CICERO trị giá 1.500.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung vợ chồng anh T1, chị Tr là 332.391.432đ (ba trăm ba mươi hai triệu ba trăm chín một ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng).

Qua xem xét toàn diện các tình tiết của vụ án, Hội đồng xét xử thấy việc phân chia tài sản chung vợ chồng bằng hiện vật là không khả thi mà cần phải xem xét thực tế sử dụng tài sản chung liên quan đến cuộc sống, nguyện vọng, nhu cầu sử dụng và khả năng của từng người sau khi ly hôn mà giao toàn bộ tài sản chung cho một người được quyền sử dụng, quyền sở hữu và buộc người được quyền sử dụng, quyền sở hữu toàn bộ tài sản có nghĩa vụ trả lại cho người không được giao tài sản phần giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng tiền là phù hợp, bởi vì:

Thứ nhất: Anh T1 có nguyện vọng được giao quyền sử dụng thửa đất của vợ chồng cho anh để sau này anh để lại cho con cái, còn chị Tr không có nguyện vọng và đã xin được việc làm để nuôi con Nguyễn Anh T2 ăn học ở chỗ khác;

Thứ hai: Nguồn gốc quyền sử dụng thửa đất của vợ chồng là do cha mẹ anh T1 tặng cho và thửa đất của vợ chồng cũng không thể chia thành hai phần bằng nhau vì vì vương ngôi nhà cấp 4 nằm trên đất, nếu chia cho một bên phần

đất lớn, một bên phần đất nhỏ thì bên nhận phần đất nhỏ có giá trị tính bằng tiền không lớn mà làm mất giá trị chung thửa đất;

Thứ ba: Ngôi nhà xây cấp 4 (bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm) và sân nhà là một khối liên kết thống nhất nếu chia ra thì sẽ gây thiệt hại tài sản cho vợ chồng;

Thứ tư: Chiếc xe máy CICERO từ thời điểm sống ly thân đến nay do anh T1 quản lý, sử dụng đi lại không thể chia đôi bằng hiện vật vì sẽ gây thiệt hại tài sản cho vợ chồng

Thứ năm: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thấy với tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng, nếu để anh T1 và chị Tr cùng sử dụng ngôi nhà hoặc cùng sử dụng thửa đất hoặc sinh sống gần nhau thì có thể xảy ra xung đột dẫn đến hậu quả khôn lường bất cứ lúc nào.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy cần giao cho anh T1 quyền sử dụng, quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng và anh T1 có nghĩa vụ trả lại cho chị Tr phần giá trị tài sản chung của vợ chồng bằng tiền nhưng cần phải xem xét về giá trị của thửa đất để chia cho anh T1 được phần giá trị nhiều hơn 10.000.000 đồng vì nguồn gốc thửa đất là cha mẹ anh T1 tặng cho, còn tài sản khác đều do vợ chồng đóng góp công sức cùng tạo lập nên thì chia cho mỗi bên được hưởng phần bằng nhau là phù hợp. Do đó, cần áp dụng Điều 213, 219 của Bộ luật dân sự ; các Điều 33, 59 và Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh Nguyễn Văn T1 quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ 75, có diện tích 1000,6m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CB 439569 ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp ở thôn Y, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh có trị giá 60.056.000 đồng và quyền sở hữu ngôi nhà cấp 4 (bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), sân nhà trị giá 270.835.432 đồng và chiếc xe máy nhãn hiệu CICERO trị giá 1.500.000 đồng, đồng thời buộc anh Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ trả cho chị Tr phần giá trị tài sản chung số tiền là (332.391.432 đồng - 10.000.000 đồng) : 2 = 161.195.716 đồng. Tuy nhiên, số tiền chị Tr có nghĩa vụ phải trả cho anh T1 là 12.915.000 đồng được bù trừ nghĩa vụ cho nhau nên anh T1 còn phải trả cho chị Tr phần giá trị tài sản chung vợ chồng số tiền là 148.280.716 đồng.

[6] Về quan hệ vay nợ: Xét khoản vay nợ số tiền 40.000.000 đồng của NHCSXH là nợ chung của anh T1 và chị Tr đã được trả lãi đầy đủ đến ngày 11/5/2019, còn từ ngày 12/5/2019 đến ngày 29/5/2019 là 177.534 đồng chưa trả. Tuy tại phiên tòa, anh T1 thừa nhận là vợ chồng vay của NHCSXH như trên nhưng không đồng ý trả nợ cho NHCSXH với lý do mục đích vay tiền là để mua trâu, bò nuôi nhưng khi vợ chồng bán bò thì chị Tr đã sử dụng tiền bán bò chi tiêu cho riêng mình nên chị Tr phải trả cả. Lý do trên của anh T1, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở vì anh T1 không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc chị Tr sử dụng tiền bán bò để chi tiêu cá nhân trong khi chị Tr cho rằng số tiền bán bò sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Mặt khác, việc anh T1, chị Tr vay tiền của NHCSXH mục đích để mua trâu, bò nuôi nhưng anh T1, chị

Tr đã bán trâu, bò sử dụng số tiền vay vào mục đích khác là sử dụng vốn vay trái mục đích. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của NHCSXH áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình buộc anh T1, chị Tr mỗi người phải trả một nửa số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng và một nửa số tiền lãi chưa trả nói trên là 88.767 đồng cho NHCSXH là phù hợp.

Đối với khoản vay NHNN đã trả và NHNN không có yêu cầu gì thêm nên Hội đồng xét xử không xét.

[7] Về án phí: Đương sự phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 27, Điều 33, Điều 37, Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 213, Điều 219, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật dân sự; Điều 144, Điều 147, Điều 200, Điều 201 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 26, Khoản 5, 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Tr ly hôn anh Nguyễn Văn T1

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung của vợ chồng là Nguyễn Anh T2, sinh ngày 10/4/2004 cho chị Nguyễn Thị Tr trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng còn con Nguyễn Anh Nh , sinh ngày 01/5/2012 giao cho anh Nguyễn Văn T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn T1 không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con không ai được cản trở.

3. Về yêu cầu phản tố của bị đơn:

Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T1 về buộc chị Nguyễn Thị Tr cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Anh Nh mỗi tháng 500.000đ (năm trăm ngàn đồng) cho đến khi con đủ 15 (mười lăm) tuổi.

Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn T1 về yêu cầu chị Nguyễn Thị Tr trả số tiền 10.990.000đ (mười triệu chín trăm chín mươi ngàn) đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện V tỉnh Hà Tĩnh và số tiền lãi 1.925.000đ (một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn) đã trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội buộc chị Nguyễn Thị Tr phải trả cho anh Nguyễn Văn T1 tổng số tiền là 12.915.000đ (mười hai triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng).

4. Về quan hệ tài sản chung:

+ Giao cho anh Nguyễn Văn T1 quyền sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ 75, diện tích 1000,6m² ở thôn Y, xã Đ, huyện V, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CB 439569 ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp có trị giá 60.056.000đ (sáu mươi triệu không trăm năm mươi sáu ngàn đồng). Cụ thể thửa đất nói trên có Phía Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn V, dài 25,09m; phía Nam giáp đường thôn dài 40,37m; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ dài 32,4m; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Văn V dài 30,57m.

(Ranh giới thửa đất nói trên có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất CB 439569 ngày 07/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện V cấp và sơ đồ đo vẽ kèm theo là một phần không tách rời của bản án)

+ Giao cho anh Nguyễn Văn T1 quyền sở hữu ngôi nhà xây cấp 4 (bao gồm nhà chính, nhà bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh), sân nhà nằm trên thửa đất nói trên có trị giá 270.835.432đ (hai trăm bảy mươi triệu tám trăm ba mươi lăm ngàn bốn trăm ba mươi hai đồng) và chiếc xe máy nhãn hiệu CICERO có trị giá 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị Tr phần giá trị tài sản chung số tiền 161.195.716đ (một trăm sáu mươi một triệu một trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm mười sáu đồng) nhưng được bù trừ vào số tiền chị Tr có nghĩa vụ phải trả cho anh T1 nói trên là 12.915.000đ (mười hai triệu chín trăm mười lăm ngàn đồng) nên anh Nguyễn Văn T1 còn phải trả cho chị Nguyễn Thị Tr phần giá trị tài sản chung số tiền là 148.280.716đ (một trăm bốn mươi tám triệu hai trăm tám mươi ngàn bảy trăm mười sáu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại điều 357, điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về quan hệ vay nợ:

+ Buộc anh Nguyễn Văn T1 phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 29/5/2019 là 20.088.767đ (hai mươi triệu không trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng)

+ Buộc chị Nguyễn Thị Tr phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội số tiền nợ gốc và số tiền lãi tính đến ngày 29/5/2019 là 20.088.767đ (hai mươi triệu không trăm tám mươi tám ngàn bảy trăm sáu mươi bảy đồng)

Kể từ ngày tiếp theo ngày 29/5/2019 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất tại hồ sơ vay vốn.

6. Về án phí:

+ Buộc chị Nguyễn Thị Tr nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 8.059.785đ (tám triệu không trăm năm mươi chín ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng) tiền án phí chia tài sản, 645.750đ (sáu trăm bốn mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi đồng) tiền án phí cho yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận và 1.004.438đ (một triệu không trăm linh tư ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng) tiền án phí trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí chị Tr đã nộp theo biên lai số AA/2016/ 0000060 ngày 13/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hà Tĩnh.

+ Buộc anh Nguyễn Văn T1 nộp 8.559.785đ (tám triệu năm trăm năm mươi chín ngàn bảy trăm tám mươi lăm đồng) tiền án phí chia tài sản và 1.004.438đ (một triệu không trăm linh tư ngàn bốn trăm ba mươi tám đồng) tiền án phí trả nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS;
- Chi cục THADS;
- Đường sự;
- UBNDX nơi ĐKKH;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nghiêm Khắc Cẩn

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

Lê Xuân Khanh Trần Thị Thơm

Nghiêm Khắc Cần